

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
KIÊN LONG**

AA COMPANY

**CÔNG TY KIỂM TOÁN MỸ (AA)
WWW.AA.COM.VN**

MỤC LỤC

---oOo---

	Trang
1- BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
2- BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
3- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 8
4- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
5- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 12
6- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long (dưới đây gọi tắt là Ngân hàng) trình bày bản báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

1. Thông tin chung về Ngân hàng

Thành lập:

Ngân hàng TMCP Kiên Long (Ngân hàng) được chấp thuận chuyển đổi mô hình hoạt động và đổi tên từ Ngân hàng TMCP Nông thôn Kiên Long theo quyết định số 2434/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 12 năm 2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp. Trước đây, Ngân hàng TMCP Nông thôn Kiên Long được thành lập theo giấy phép số 1115/GPUB ngày 02 tháng 10 năm 1995 của UBND Tỉnh Kiên Giang cấp, Giấy phép hoạt động số 0056/NH-QĐ ngày 08 tháng 9 năm 1995 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.000.000.000.000 đồng.

Hoạt động chính của Ngân Hàng bao gồm:

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Hùn vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Các dịch vụ ngân hàng khác khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép.

Trụ sở chính của Ngân hàng: 44 Phạm Hồng Thái, P.Vĩnh Thanh Vân, Tp.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 26 chi nhánh, 69 phòng giao dịch. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên. Ngân hàng có 01 Công ty con.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Ngân hàng được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Hội đồng quản trị

Ông Trần Phát Minh

Ông Trương Hoàng Lương

Ông Huỳnh Bá Lân

Ông Nguyễn Văn Hòa

Ông Phạm Văn Năng

Ông Lê Quang Chính

Ông Lê Thanh Hải

Chủ tịch

Phó Chủ tịch

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT độc lập

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Chí Nhiều

Ông Nguyễn Văn Phú

Ông Lê Thanh Hưng

Trưởng ban

Kiểm soát viên

Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Phạm Khắc Khoan

Ông Nguyễn Quang Toàn

Ông Vũ Đức Cẩn

Ông Trịnh Phước Hùng

Ông Phạm Công Văn

Ông Phạm Khắc Khoan

Ông Lê Trung Việt

Ông Nguyễn Châu

Tổng Giám đốc

Phó Tổng giám đốc

Phó Tổng giám đốc

Phó Tổng giám đốc

Phó Tổng giám đốc

Phó Tổng giám đốc

Phó Tổng giám đốc

Kế toán trưởng

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Kiên Giang, ngày 31 tháng 03 năm 2013

Tổng Giám đốc

Phạm Khắc Khoan

American Auditing

Số: 016/2012/BCKT-A.A-HN **BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG

Kính gửi: **Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám Đốc**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, được lập ngày 07 tháng 01 năm 2013 của NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG ("Ngân hàng") từ trang 05 đến trang 50 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc về trách nhiệm Tổng Giám đốc Ngân hàng. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám Đốc Ngân hàng cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý xét trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán của Ngân hàng nhà nước Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2013

KIỂM TOÁN VIÊN



NGUYỄN PHƯƠNG LAN ANH

Số chứng chỉ KTV: 0673/KTV

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



LÊ VĂN THANH

Số chứng chỉ KTV: 0357/KTV

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	113.526.874.777	112.933.664.044
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	V.02	412.726.000.112	885.357.501.760
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.03	3.165.923.407.432	4.154.375.068.943
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		2.665.923.407.432	4.154.375.068.943
2. Cho vay các TCTD khác		500.000.000.000	-
3. Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV. Chứng khoán kinh doanh	V.04	-	33.605.741.996
1. Chứng khoán kinh doanh		-	74.188.234.948
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(40.582.492.952)
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	-	-
VI. Cho vay khách hàng		9.541.603.059.318	8.309.061.706.224
1. Cho vay khách hàng	V.06	9.683.477.230.649	8.403.856.165.904
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.07	(141.874.171.331)	(94.794.459.680)
VII. Chứng khoán đầu tư	V.08	3.800.223.203.147	3.000.000.000.000
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		2.800.223.203.147	2.550.000.000.000
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000.000	450.000.000.000
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-	-
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	69.521.100.000	74.441.100.000
1. Đầu tư vào công ty con		-	-
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		69.521.100.000	74.441.100.000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
IX. Tài sản cố định		574.957.537.838	433.091.935.844
1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	114.485.984.796	60.880.260.772
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		149.982.332.975	84.887.138.504
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(35.496.348.179)	(24.006.877.732)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính			
b. Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính			
3. Tài sản cố định vô hình	V.12	460.471.553.042	372.211.675.072
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		468.413.822.866	379.275.611.420
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(7.942.269.824)	(7.063.936.348)
X. Bất động sản đầu tư	V.13	-	-
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư			
b. Hao mòn bất động sản đầu tư			
XI. Tài sản có khác	V.14	902.518.239.438	846.334.618.926
1. Các khoản phải thu	V.14.2	97.468.169.427	285.348.761.680
2. Các khoản lãi, phí phải thu		731.326.747.302	515.457.152.030
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.21.1	-	-
4. Tài sản Có khác	V.14.4	73.723.322.709	45.528.705.216
- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	V.14.3	-	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ		18.580.999.422.062	17.849.201.337.737

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.15	-	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.16	3.007.490.490.293	4.767.921.148.642
1. Tiền gửi của các TCTD khác		2.507.490.490.293	4.767.921.148.642
2. Vay các TCTD khác		500.000.000.000	-
III. Tiền gửi của khách hàng	V.17	10.641.181.615.932	8.137.592.772.885
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05	-	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.18	102.456.558.500	54.672.478.500
VI. Phát hành giấy tờ có giá	V.19	1.000.000.000.000	1.050.273.000.000
VII. Các khoản nợ khác		385.003.168.758	382.608.941.255
1. Các khoản lãi, phí phải trả		234.588.231.935	242.456.285.232
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.21.2	-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	V.20	149.977.336.895	139.813.764.472
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.20	437.599.928	338.891.551
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		15.136.131.833.483	14.393.068.341.282

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
VIII. Vốn và các quỹ	V.22	3.444.867.588.579	3.456.132.996.455
1. Vốn của TCTD		2.965.800.000.000	3.000.000.000.000
a. Vốn điều lệ		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
b. Vốn đầu tư XDCB		-	-
c. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
d. Cổ phiếu quỹ		(34.200.000.000)	-
e. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g. Vốn khác		-	-
2. Quỹ của TCTD		127.531.734.704	61.211.125.643
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		351.535.853.875	394.921.870.812
IX. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		18.580.999.422.062	17.849.201.337.737

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	VIII.38	196.297.833.440	34.927.087.363
1. Bảo lãnh vay vốn		-	-
2. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		163.375.645.160	6.582.164.400
3. Bảo lãnh khác		32.922.188.280	28.344.922.963
II. Các cam kết đưa ra	VIII.38	-	-
1. Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
2. Cam kết khác		-	-

Kiên Giang, ngày 07 tháng 01 năm 2013

Lập bảng

Kế toán trưởng

Huỳnh Chí Thiện

Nguyễn Châu



Đang Giám đốc

Phạm Khắc Khoan

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.23	2.721.757.907.474	2.352.900.085.669
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.24	1.643.661.387.587	1.475.635.824.008
I. Thu nhập lãi thuần		1.078.096.519.887	877.264.261.661
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		7.245.205.379	72.104.649.666
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		9.573.245.688	20.439.246.438
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.25	(2.328.040.309)	51.665.403.228
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.26	1.916.350.289	2.152.481.791
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.27	(29.907.327.045)	(23.327.833.325)
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.28	-	-
5. Thu nhập từ hoạt động khác		61.568.947.294	3.591.001.191
6. Chi phí hoạt động khác		1.791.242.240	347.534.269
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.30	59.777.705.054	3.243.466.922
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.29	843.921.025	4.152.637.600
VIII. Chi phí hoạt động	VI.31	567.690.690.240	354.347.487.824
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		540.708.438.661	560.802.930.053
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		72.955.212.805	36.032.260.892
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		467.753.225.856	524.770.669.161
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		116.727.326.208	130.154.507.891
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	VI.32	116.727.326.208	130.154.507.891
XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		351.025.899.648	394.616.161.270
XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số			
XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.22.2	1.170	1.315

Kiên Giang, ngày 07 tháng 01 năm 2013

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Huỳnh Chí Thiện

Nguyễn Châu



Phạm Khắc Khoan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		3.495.723.785.578	2.864.594.995.010
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(2.641.160.733.360)	(2.108.769.815.121)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		(2.328.040.309)	55.691.778.228
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		(27.798.203.876)	(8.073.291.749)
05. Thu nhập khác		(7.255.892.456)	304.448.243
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		-	-
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(553.305.390.129)	(342.242.229.407)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(126.104.350.156)	(64.619.531.416)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		137.771.175.292	396.886.353.788
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(1.100.000.000.000)	(350.000.000.000)
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(800.223.203.147)	(1.050.000.000.000)
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	676.363.636
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(1.279.621.064.745)	(1.395.420.180.307)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	-
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		159.621.268.805	319.709.375.855

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD	(1.760.430.658.349)	3.328.461.752.951	
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	2.959.778.027.577	1.579.935.533.270	
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)	(50.273.000.000)	(49.727.000.000)	
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	47.784.080.000	(26.032.541.500)	
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(720.000.000)	
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	18.069.345.040	17.559.106.044	
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(28.091.307.524)	(13.737.374.391)	
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.695.615.337.051)	2.757.591.389.346
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ	(154.233.405.917)	(58.600.608.910)	
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	
04. Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-	
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-	
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-	
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(5.191.100.000)	
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	4.920.000.000	-	
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	639.740.125	686.250.000	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(148.673.665.792)	(63.105.458.910)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(300.000.000.000)	(150.000.000.000)
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		(34.200.000.000)	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(334.200.000.000)	(150.000.000.000)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.178.489.002.843)	2.544.485.930.436
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		4.866.435.764.687	2.321.949.834.251
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá			
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	VII.34	2.687.946.761.844	4.866.435.764.687

Kiên Giang, ngày 07 tháng 01 năm 2013

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Huỳnh Chí Thiện

Nguyễn Châu

Phạm Khắc Khoan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. Đặc điểm hoạt động của Ngân hàng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng TMCP Kiên Long (Ngân hàng) được chấp thuận chuyển đổi mô hình hoạt động và đổi tên từ Ngân hàng TMCP Nông thôn Kiên Long theo quyết định số 2434/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 12 năm 2006 của Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước cấp. Trước đây, Ngân hàng TMCP Nông thôn Kiên Long được thành lập theo giấy phép số 1115/GPUB ngày 02 tháng 10 năm 1995 của UBND Tỉnh Kiên Giang cấp, Giấy phép hoạt động số 0056/NH-QĐ ngày 08 tháng 9 năm 1995 của Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước cấp.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Hoạt động của ngân hàng

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn, dài hạn dưới các hình thức có kỳ hạn, không kỳ hạn.
- Tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển.
- Vay vốn của các tổ chức tín dụng khác.
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn.
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá
- Hùn vốn và liên doanh.
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng.
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động vốn từ nước ngoài.
- Các dịch vụ ngân hàng khác khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép.

4. Trụ sở chính:

Trụ sở chính của Ngân hàng: 44 Phạm Hồng Thái, P.Vĩnh Thanh Vân, Tp.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 26 chi nhánh, 69 phòng giao dịch. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên. Ngân hàng có 01 Công ty con.

5. Công ty con:

Công ty TNHH MTV Quản lý nợ & Khai thác Tài sản – Ngân hàng TMCP Kiên Long (KBA) với tỷ lệ vốn góp của Ngân hàng là 100%, Giấy phép Thành lập số 1571/QĐ-HĐQT ngày 01/02/2010. Tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng vào Công ty là 100%.

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty con là: mua bán tài sản xử lý nợ

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31/12/2012: 2.776 người (trong đó gồm 1.276 cộng tác viên).

Tổng số nhân viên đến ngày 31/12/2011: 2.442 người

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng

Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng hệ thống chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004, Quyết định 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005, Quyết định 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006, và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

IV. Chính sách kế toán chủ yếu áp dụng tại Ngân hàng

1. Chuyển đổi tiền tệ

Nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng tiền tệ khác với Đồng Việt Nam được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2012:

20,860 VND/USD	250.96 VND/JPY
21,050 VND/CAD	21,780 VND/AUD
27,160 VND/EUR	17,067 VND/SGD
33,557 VND/GBP	22,522 VND/CHF
4,180,514 VND/1 CHỈ VÀNG	

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con là những công ty mà Ngân hàng có quyền quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty được hợp nhất vào báo cáo Ngân hàng kể từ ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát các công ty con và sẽ không được hợp nhất từ ngày Ngân hàng không còn kiểm soát các công ty con này.

Công ty liên kết là các công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết.

Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Ngân hàng và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung. Khoản đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi ích cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Báo cáo tài chính hợp nhất lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự trong toàn hệ thống Ngân hàng. Trường hợp Công ty con sử dụng các chính sách kế toán áp dụng khác với chính sách kế toán áp dụng Ngân hàng thì sẽ điều chỉnh Báo cáo tài chính lại theo chính sách chung của Ngân hàng, nếu không thể điều chỉnh thì phần thuyết minh báo cáo này sẽ trình bày rõ về các khoản mục đã được ghi nhận và trình bày theo đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các chỉ tiêu trong báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng cách cộng các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và các công ty con trong toàn hệ thống sau đó thực hiện điều chỉnh (loại trừ) cho các nội dung sau:

- Loại trừ giá trị khoản đầu tư của Công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu công ty con, đồng thời ghi nhận và phân bổ lợi thế thương mại (nếu có).
- Trình bày lợi ích cổ đông thiểu số riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán và kết quả kinh doanh.
- Loại trừ giá trị các khoản mục phải thu, phải trả giữa các đơn vị trong toàn Ngân hàng; Các chỉ tiêu doanh thu, chi phí phát sinh từ việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, lãi đi vay và thu nhập qua lại giữa các đơn vị nội bộ trong toàn Ngân hàng, cổ tức, lợi
- Các khoản lãi/lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ toàn Ngân hàng đang nằm trong giá trị tài sản (như hàng tồn kho, tài sản cố định) phải được loại trừ hoàn toàn.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh, phí từ cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh và cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Thu nhập phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm. Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm.

Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng được Ngân hàng thực hiện theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007, Quyết định 780/QĐ-NHNN ngày 23/04/2012.

Theo Quyết định 780/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2012, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ do Ngân hàng đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

Dự phòng cụ thể được tính theo các số dư các khoản cho vay từng khách hàng và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm cuối quý dựa trên việc phân loại nhóm nợ cho vay theo thời hạn nợ. Dự phòng cụ thể các khoản cho vay và các cam kết ngoại bảng tại ngày kết thúc niên độ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 hàng năm sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được khấu trừ theo các tỷ lệ quy định trong Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Phân loại nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng từ nhóm 1 đến nhóm 4 và các cam kết ngoại bảng.

Việc xóa sổ các khoản nợ vay không có khả năng thu hồi căn cứ vào Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

7.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

7.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán sẵn sàng để bán và các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn: là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán sẵn sàng để bán: là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán bất cứ lúc nào.

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư: được ghi nhận theo giá thực tế mua. Sau đó các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán trong các kỳ kế toán tiếp theo.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

7.3. Nghiệp vụ đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Ngân hàng nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Ngân hàng không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.4. Nghiệp vụ đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn hoặc bằng 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia vào Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Ngân hàng xác định được các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước

8. Cam kết mua và bán

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại ("Repo") không phải ghi giảm tài sản trên bảng cân đối kế toán. Khoản tiền nhận được khi bán chứng khoán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được ghi nhận như chi phí lãi chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo phương pháp đường thẳng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại ("Reverse repo") được ghi nhận như một khoản cho vay và ứng trước cho các tổ chức tín dụng hoặc khách hàng. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán lại được ghi nhận như thu nhập lãi chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự. Trong cả hai trường hợp không có bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào được ghi nhận trong quá trình trao đổi.

Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến việc trao đổi.

Mua tài sản cố định vô hình từ việc sát nhập doanh nghiệp

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sát nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng

Tài sản cố định vô hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Ngân hàng ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự. Trong cả hai trường hợp không có bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào được ghi nhận trong quá trình trao đổi.

Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ Ngân hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ Ngân hàng bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh từ thời điểm mà tài sản vô hình đáp ứng được định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định vô hình đến khi tài sản

11. Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	Thời hạn tối đa 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

12. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Thuê hoạt động: là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

Thuê tài chính: là việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Ngân hàng chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm bắt đầu việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên cơ sở số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là các khoản nợ các TCTD. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh trong suốt thời gian của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính...

13. Bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

5 - 50 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

14. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

15. Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

Dự phòng trợ cấp thôi việc: Theo luật lao động Việt Nam, nhân viên của Ngân hàng được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tính từ ngày bắt đầu làm việc đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Ngân hàng. Ngân hàng đang trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ vào Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

17. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ khi phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Ngân hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán bao gồm: Vốn điều lệ, Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, cổ phiếu ưu đãi và vốn khác.

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và tờ trình Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2012	01/01/2012
Tiền mặt bằng VND	91.819.683.429	98.088.704.035
Tiền mặt bằng ngoại tệ	20.967.240.370	14.143.270.944
Chứng từ có giá trị ngoại tệ		
Vàng tiền tệ	739.950.978	701.689.065
Tổng cộng	113.526.874.777	112.933.664.044

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2012	01/01/2012
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	412.726.000.112	885.357.501.760
<i>Bằng VND</i>	392.034.129.418	865.269.875.952
<i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	20.691.870.694	20.087.625.808
Tiền gửi phong tỏa		
Tiền gửi khác		
Tổng cộng	412.726.000.112	885.357.501.760

Dự trữ bắt buộc phải được gửi tại NHNN Việt Nam. Số dư được tính trước cho 30 ngày, được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 3% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới một năm và 1% số dư bình quân tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 8% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới một năm và 6% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 1% số dư bình quân tiền gửi bằng ngoại tệ của Ngân hàng ở nước ngoài, tất cả đều được tính trên số dư bình quân tiền gửi của tháng trước. Tài khoản tại NHNN Việt Nam còn bao gồm tiền gửi để thanh toán bù trừ và thanh toán khác.

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

31/12/2012 01/01/2012

3.1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác

Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1.059.923.407.432	1.487.705.993.943
<i>Bằng VND</i>	1.023.513.320.409	1.388.257.713.497
<i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	36.410.087.023	99.448.280.445
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	1.606.000.000.000	2.666.669.075.000
<i>Bằng VND</i>	1.606.000.000.000	2.662.461.875.000
<i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	-	4.207.200.000
Cộng	2.665.923.407.432	4.154.375.068.943

3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác

Cho vay ngắn hạn	500.000.000.000	-
<i>Bằng VND</i>	500.000.000.000	-
Cho vay trung và dài hạn	-	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
Cộng	500.000.000.000	-
Tổng cộng	3.165.923.407.432	4.154.375.068.943

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2012	01/01/2012
4.1. Chứng khoán Nợ	-	-
Chứng khoán Chính phủ		
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành		
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành		
Chứng khoán Nợ nước ngoài		
4.2. Chứng khoán Vốn	-	74.188.234.948
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	9.517.025.546
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	64.671.209.402
Chứng khoán Vốn nước ngoài		
4.3. Chứng khoán kinh doanh khác		
4.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(40.582.492.952)
Tổng cộng	<u>-</u>	<u>33.605.741.996</u>

4.5. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	31/12/2012	01/01/2012
Chứng khoán Nợ	-	-
Đã niêm yết		
Chưa niêm yết		
Chứng khoán Vốn	-	74.188.234.948
Đã niêm yết	-	74.188.234.948
Chưa niêm yết		
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Đã niêm yết		
Chưa niêm yết		
Tổng cộng	<u>-</u>	<u>74.188.234.948</u>

5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác:

6. Cho vay khách hàng

	31/12/2012	01/01/2012
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	9.583.178.282.564	8.345.398.636.366
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá		
Cho thuê tài chính		
Các khoản trả thay cho khách hàng		
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	100.298.948.085	58.457.529.538
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài		
Cho vay theo chỉ định của chính phủ		
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý		
Tổng cộng	<u>9.683.477.230.649</u>	<u>8.403.856.165.904</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2012	01/01/2012
Nợ đủ tiêu chuẩn	9.265.657.050.403	8.077.949.168.835
Nợ cần chú ý	134.500.077.068	92.845.253.338
Nợ dưới tiêu chuẩn	71.293.313.850	67.622.783.950
Nợ nghi ngờ	76.128.455.961	41.869.975.893
Nợ có khả năng mất vốn	135.898.333.367	123.568.983.888
Tổng cộng	9.683.477.230.649	8.403.856.165.904

6.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2012	01/01/2012
Nợ ngắn hạn	4.447.726.177.905	6.325.320.736.578
Nợ trung hạn	4.592.548.043.494	1.702.340.287.657
Nợ dài hạn	643.203.009.250	376.195.141.669
Tổng cộng	9.683.477.230.649	8.403.856.165.904

6.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2012	01/01/2012
Công ty nhà nước		
Công ty TNHH	1.459.175.155.567	1.361.264.251.568
Công ty cổ phần	437.818.062.339	683.102.129.975
Doanh nghiệp tư nhân	73.596.971.556	76.232.499.388
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
Hợp tác xã và liên hợp tác xã		
Hộ kinh doanh, cá nhân	7.712.887.041.187	6.283.257.284.973
Cho vay khác		
Tổng cộng	9.683.477.230.649	8.403.856.165.904

6.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2012	01/01/2012
Nông và lâm nghiệp	3.236.166.832.989	2.727.254.430.114
Thủy sản	8.239.092.937	8.485.000.000
Công nghiệp chế biến	221.925.541.988	294.136.497.111
Xây dựng	429.423.491.874	853.758.022.662
Thương nghiệp, sửa chữa mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	1.622.759.482.961	2.915.128.882.121
Khách sạn và nhà hàng	328.620.640.564	448.713.851.194
Vận	9.693.696.200	17.240.482.875
Ngành hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng	3.826.648.451.136	1.139.138.999.827
Tổng cộng	9.683.477.230.649	8.403.856.165.904

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

Năm nay

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Số dư đầu kỳ	56.580.920.342	38.213.539.338
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ /(Hoàn nhập trong kỳ)	16.710.210.748	37.135.771.880
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ phải thu hồi bằng nguồn dự phòng	(4.421.390.833)	(2.344.880.144)
Số dư cuối kỳ	<u>68.869.740.257</u>	<u>73.004.431.074</u>

Năm trước

Số dư đầu kỳ	50.603.669.359	11.125.754.558
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ /(Hoàn nhập trong kỳ)	5.977.250.983	27.087.784.780
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ phải thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>56.580.920.342</u>	<u>38.213.539.338</u>

Chi tiết số dư dự phòng cuối năm

	31/12/2012	01/01/2012
Dự phòng rủi ro cho vay tổ chức tín dụng khác	-	-
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	141.874.171.331	94.794.459.680
+ Dự phòng chung	68.869.740.257	56.580.920.342
+ Dự phòng cụ thể	73.004.431.074	38.213.539.338
Dự phòng cam kết ngoại bảng	-	-
Cộng	<u>141.874.171.331</u>	<u>94.794.459.680</u>

8. Chứng khoán đầu tư

31/12/2012

01/01/2012

8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

a. Chứng khoán Nợ	2.800.223.203.147	2.550.000.000.000
- Chứng khoán Chính phủ	2.800.223.203.147	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	1.050.000.000.000
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	1.500.000.000.000
b. Chứng khoán Vốn	-	-
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
Cộng	<u>2.800.223.203.147</u>	<u>2.550.000.000.000</u>

8.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.000.000.000.000	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	450.000.000.000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Cộng	<u>1.000.000.000.000</u>	<u>450.000.000.000</u>
Tổng cộng	<u>3.800.223.203.147</u>	<u>3.000.000.000.000</u>

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

31/12/2012

01/01/2012

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

Các khoản đầu tư dài hạn khác	69.521.100.000	74.441.100.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Tổng cộng	<u>69.521.100.000</u>	<u>74.441.100.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng

Tên	Năm 2012			Năm 2011		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn (%)
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ & Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Kiên Long	-	-	0,00%	-	-	0,00%
Đầu tư vào công ty liên doanh	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác (*)	69.521.100.000	69.521.100.000	0,00%	74.441.100.000	74.441.100.000	0,00%
Quỹ đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt	55.000.000.000	55.000.000.000	11,00%	55.000.000.000	55.000.000.000	11,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Nam Việt	5.250.000.000	5.250.000.000	4,38%	5.250.000.000	5.250.000.000	4,38%
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nông sản Kiên Giang	-	-	-	4.400.000.000	4.400.000.000	11,00%
Công ty Cổ phần Sài Gòn-Rạch Giá	9.271.100.000	9.271.100.000	10,00%	9.791.100.000	9.791.100.000	10,00%
Tổng cộng	69.521.100.000	69.521.100.000		74.441.100.000	74.441.100.000	

(*) Các khoản đầu tư này không bị suy giảm giá trị, nên không lập dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình						
- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2012:						
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	23.402.759.704	25.427.816.032	27.616.610.146	8.439.952.622	-	84.887.138.504
- Mua trong năm	27.921.572.909	18.898.394.562	19.188.268.230	868.491.683	-	66.876.727.384
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	-	(151.918.566)	(1.629.614.347)	-	-	(1.781.532.913)
Số dư cuối năm	51.324.332.613	44.174.292.028	45.175.264.029	9.308.444.305	-	149.982.332.975
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.354.651.191	10.701.987.948	7.176.052.073	3.774.186.520	-	24.006.877.732
- Khấu hao trong năm	1.277.178.488	5.073.419.335	3.800.391.020	1.822.394.671	-	11.973.383.514
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		(124.732.732)	(359.180.335)		-	(483.913.067)
Số dư cuối năm	3.631.829.679	15.650.674.551	10.617.262.758	5.596.581.191	-	35.496.348.179
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	21.048.108.513	14.725.828.084	20.440.558.073	4.665.766.102	-	60.880.260.772
Số dư cuối năm	47.692.502.934	28.523.617.477	34.558.001.271	3.711.863.114	-	114.485.984.796

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2011:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	15.245.187.335	18.128.523.323	24.015.742.146	5.085.601.734	-	62.475.054.538
- Mua trong năm	8.321.535.369	7.355.692.709	3.780.501.669	3.543.462.941	-	23.001.192.688
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	(163.963.000)	(78.400.000)	(179.633.669)	(167.112.053)	-	(589.108.722)
Số dư cuối năm	23.402.759.704	25.405.816.032	27.616.610.146	8.461.952.622	-	84.887.138.504
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.823.699.674	7.284.428.353	5.086.571.195	1.685.674.058	-	15.880.373.280
- Khấu hao trong năm	530.951.517	3.417.559.595	2.089.480.878	2.088.512.462	-	8.126.504.452
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	2.354.651.191	10.701.987.948	7.176.052.073	3.774.186.520	-	24.006.877.732
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	13.421.487.661	10.844.094.970	18.929.170.951	3.399.927.676	-	46.594.681.258
Số dư cuối năm	21.048.108.513	14.703.828.084	20.440.558.073	4.687.766.102	-	60.880.260.772

12/13/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản cố định thuê tài chính:

- Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính năm 2012:

12. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm 2012:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	369.928.942.225	-	1.249.937.700	8.010.231.495	86.500.000	379.275.611.420
- Mua trong năm	56.616.465.811			33.018.534.635		89.635.000.446
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	(496.789.000)					(496.789.000)
Số dư cuối năm	426.048.619.036	-	1.249.937.700	41.028.766.130	86.500.000	468.413.822.866
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	537.820.695	-	550.153.642	5.975.962.011	-	7.063.936.348
- Khấu hao trong năm	261.047.328		98.163.409	519.122.739		878.333.476
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối năm	798.868.023	-	648.317.051	6.495.084.750	-	7.942.269.824
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	369.391.121.530	-	699.784.058	2.034.269.484	86.500.000	372.211.675.072
Số dư cuối năm	425.249.751.013	-	601.620.649	34.533.681.380	86.500.000	460.471.553.042

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm 2011:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	335.139.520.381	-	388.168.000	7.472.898.095	86.500.000	343.087.086.476
- Mua trong năm	34.789.421.844		861.769.700	537.333.400	-	36.188.524.944
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	369.928.942.225	-	1.249.937.700	8.010.231.495	86.500.000	379.275.611.420
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	303.233.590	-	235.596.402	3.577.589.216	-	4.116.419.208
- Khấu hao trong năm	234.587.105		314.557.240	2.398.372.795		2.947.517.140
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	537.820.695	-	550.153.642	5.975.962.011	-	7.063.936.348
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	334.836.286.791	-	152.571.598	3.895.308.879	86.500.000	338.970.667.268
Số dư cuối năm	369.391.121.530	-	699.784.058	2.034.269.484	86.500.000	372.211.675.072

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Bất động sản đầu tư

14. Tài sản có khác	31/12/2012	01/01/2012
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	875.017.578	9.781.167.985
2. Các khoản phải thu	98.067.843.514	275.567.593.695
3. Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	-	-
4. Tài sản có khác	72.248.631.044	45.528.705.216
Tổng cộng	171.191.492.136	330.877.466.896

14.2 Các khoản phải thu	31/12/2012	01/01/2012
- Các khoản phải thu nội bộ	79.869.909.745	183.439.229.451
- Các khoản phải thu bên ngoài	18.197.933.769	92.128.364.244
Cộng	98.067.843.514	275.567.593.695

14.3 Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	31/12/2012	01/01/2012
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (nếu nội dung kinh tế phù hợp)	-	-
(Chi tiết theo tính trọng yếu từng loại dự phòng rủi ro)	-	-
Cộng	-	-

14.4 Tài sản có khác	31/12/2012	01/01/2012
- Tài sản khác	23.395.077.368	9.948.849.096
- Chi phí chờ phân bổ	49.728.571.254	45.361.024.105
- Ủy thác đầu tư	-	-
- Phải thu khác	-	-
- Thanh toán chuyển tiền	-	-
Cộng	73.123.648.622	55.309.873.201

15. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	31/12/2012	01/01/2012
Tổng cộng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-

16. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	31/12/2012	01/01/2012
---	------------	------------

16.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
a. Tiền vàng gửi không kỳ hạn	1.007.490.490.293	1.455.669.148.642
- Bằng VND	1.007.490.490.293	1.455.669.148.642
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
b. Tiền vàng gửi có kỳ hạn	1.500.000.000.000	3.312.252.000.000
- Bằng VND	1.500.000.000.000	3.165.000.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	147.252.000.000
Cộng	2.507.490.490.293	4.767.921.148.642

16.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	500.000.000.000	-
Cộng	500.000.000.000	-
Tổng cộng tiền, vàng gửi của và vay TCTD khác	3.007.490.490.293	4.767.921.148.642

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi

	31/12/2012	01/01/2012
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	277.079.545.345	433.501.657.503
- Bằng VND	275.900.260.841	432.358.447.288
- Bằng vàng và ngoại tệ	1.179.284.504	1.143.210.215
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	10.335.923.591.025	7.688.732.638.941
- Bằng VND	10.088.992.179.991	7.465.503.581.135
- Bằng vàng và ngoại tệ	246.931.411.034	223.229.057.806
Tiền gửi vốn chuyên dùng	-	-
Tiền gửi ký quỹ	28.178.479.562	15.358.476.441
Tổng cộng	10.641.181.615.932	8.137.592.772.885

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2012	01/01/2012
Tiền gửi của KBNB	-	-
Tiền gửi của TCKT	366.151.028.640	822.892.106.923
Doanh nghiệp nhà nước	-	-
Công ty TNHH	225.930.091.588	656.642.157.274
Công ty CP	138.293.365.071	165.305.826.790
Doanh nghiệp tư nhân	1.927.571.981	944.122.859
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-
Tiền gửi của cá nhân	10.075.328.103.183	7.314.700.665.962
Tiền gửi của các đối tượng khác	199.702.484.108	-
Tổng cộng	10.641.181.615.932	8.137.592.772.885

18. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/12/2012	01/01/2012
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	102.456.558.500	54.672.478.500
Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ	-	-
Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Nông thôn	102.456.558.500	54.672.478.500
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
Tổng cộng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	102.456.558.500	54.672.478.500

Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ được sử dụng để tài trợ cho các Doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam.

Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Nông thôn (RDF) được Ngân hàng Thế giới tài trợ cho vay với thời hạn từ 1 đến 5 năm với lãi suất từ 0,97% đến 1,16% mỗi tháng. Vốn nhận từ Quỹ RDF được dùng để cho vay các đối tượng quy định trong Quyết định số 25/QĐ-NH21 ngày 31 tháng 01 năm 1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	31/12/2012	01/01/2012
Trái phiếu	-	-
- Bằng VND		
- Bằng ngoại tệ		
Chứng chỉ tiền gửi	1.000.000.000.000	1.050.273.000.000
- Bằng VND	1.000.000.000.000	1.050.273.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ		
Tổng cộng	1.000.000.000.000	1.050.273.000.000

19.1. Trái phiếu

- Trái phiếu thời hạn dưới 12 tháng
- Trái phiếu thời hạn từ 12 tháng tới 5 năm
- Trái phiếu thời hạn từ 5 năm trở lên

Cộng

- -

19.2. Chứng chỉ tiền gửi

- Chứng chỉ tiền gửi thời hạn dưới 12 tháng
- Chứng chỉ tiền gửi thời hạn từ 12 tháng tới 5 năm
- Chứng chỉ tiền gửi thời hạn từ 5 năm trở lên

Cộng

1.000.000.000.000 1.050.273.000.000

20. Các khoản nợ khác

	31/12/2012	01/01/2012
Các khoản phải trả nội bộ	29.390.434.746	19.002.466.975
Các khoản phải trả bên ngoài	120.586.902.149	120.811.297.497
Dự phòng rủi ro khác	437.599.928	338.891.551
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	437.599.928	338.891.551
Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
Dự phòng rủi ro khác	-	-
Tổng cộng	150.414.936.823	140.152.656.023

21. Thuế thu nhập hoãn lại

Tổng cộng	-	-
------------------	---	---

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIẾN LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD/HN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

22. Vốn và các quỹ của Tổ chức tín dụng

22.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2011	3.000.000	-	-	-	3	22.100	6.446	824	195.881	3.225.254
Tăng trong kỳ										
- Tăng vốn trong kỳ										
- Lợi nhuận tăng trong kỳ										
- Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước										
- Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ						19.535	9.768	16.272	349.040	394.616
- Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn										
- Chuyển khoản thu sử dụng vốn sang quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ										
- Trích bổ sung quỹ lương theo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ trước theo quy định của nhà nước										
- Bán cổ phiếu quỹ										
Giảm trong kỳ										
- Sử dụng trong kỳ										
- Mua cổ phiếu quỹ										
- Chia cổ tức kỳ này										
- Các khoản giám khác										
Số dư tại ngày 31/12/2011	3.000.000	-	-	-	3	41.635	16.214	3.359	394.921	3.456.133

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIẾN LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD/HN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

22. Vốn và các quỹ của Tổ chức tín dụng

22.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2012	3.000.000	-	-	-	3	41.635	16.214	3.359	394.921	3.456.133
Tăng trong kỳ										
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	39.462	19.731	35.223	256.610	351.026
- Lợi nhuận tăng trong kỳ									351.026	351.026
- Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước									-	-
- Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ						39.462	19.731	35.223	-94.416	-
- Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn									-	-
- Chuyển khoản thu sử dụng vốn sang quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ									-	-
- Trích bổ sung quỹ lương theo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ trước theo quy định của nhà nước									-	-
- Bán cổ phiếu quỹ									-	-
Giảm trong kỳ										
- Sử dụng trong kỳ	-	-	34.200	-	-	-	-	28.095	299.997	362.292
- Mua cổ phiếu quỹ								28.095		28.095
- Chia cổ tức kỳ này			34.200						300.000	34.200
Số dư tại ngày 31/12/2012	3.000.000	-	-34.200	-	3	81.097	35.945	10.487	351.535	3.444.867

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 do Chính Phủ ban hành, các Ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ trước khi chia cổ tức và sau khi chia lãi cho các thành viên liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có), bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa số dư tối đa của quỹ này bằng vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ này sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của ngân hàng Nhà nước Việt nam và Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.

- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

- Trích các quỹ khác như quỹ đầu tư XDCB, quỹ khen thưởng phúc lợi...do Ban lãnh đạo Ngân hàng đề xuất và do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

22.2. Thu nhập trên một cổ phiếu

	Năm 2012	Năm 2011
- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	351.025.899.648	394.616.161.270
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	300.000.000	300.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.170	1.315
- Các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ		

22.3 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

Trái phiếu chuyển đổi:

	Năm 2012	Năm 2011
- Tổng giá trị	-	-
- Giá trị cấu phần Nợ	-	-
- Giá trị cấu phần Vốn CSH	-	-
Cổ phiếu ưu đãi:	-	-

	Năm 2012	Năm 2011
- Tổng giá trị	-	-
- Giá trị cấu phần Nợ	-	-
- Giá trị cấu phần Vốn CSH	-	-

22.4. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

	Năm 2012			Năm 2011		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước						
- Vốn góp các thành viên kh	3.000.000	3.000.000		3.000.000	3.000.000	
- Thặng dư vốn cổ phần						
- Cổ phiếu quỹ	(34.200)	(34.200)				
Tổng cộng	2.965.800	2.965.800	-	3.000.000	3.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22.5. Cổ tức

Năm 2012

Năm 2011

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

9%

10%

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22.6. Cổ phiếu

	Năm 2012	Năm 2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	300.000.000	300.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	300.000.000	300.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2012	Năm 2011
Thu nhập lãi tiền gửi	352.522.203.721	318.980.881.340
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.177.697.689.087	1.733.827.144.871
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	188.240.720.121	289.171.666.667
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	3.297.294.545	10.920.392.791
Tổng cộng	2.721.757.907.474	2.352.900.085.669

24. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm 2012	Năm 2011
Trả lãi tiền gửi	1.226.463.845.721	1.258.767.216.079
Trả lãi tiền vay	8.541.725.199	7.986.499.228
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	112.430.026.433	162.233.430.565
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	296.225.790.234	46.648.678.136
Tổng cộng	1.643.661.387.587	1.475.635.824.008

25. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2012	Năm 2011
Thu phí dịch vụ	7.245.205.379	72.104.649.666
Thu dịch vụ thanh toán	3.610.595.404	5.425.844.067
Thu dịch vụ bảo lãnh	2.140.480.371	1.958.774.734
Thu dịch vụ uỷ thác và đại lý	439.772.594	62.967.704.165
Thu khác về dịch vụ	1.054.357.010	1.752.326.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí từ hoạt động dịch vụ	9.573.245.688	20.439.246.438
Chi dịch vụ thanh toán	4.384.504.825	7.609.398.214
Chi phí dịch vụ môi giới	197.314.356	4.413.413.485
Chi về dịch vụ ngân quỹ	1.454.599.215	1.736.378.628
Chi về dịch vụ tư vấn	33.180.000	
Chi khác về dịch vụ	3.503.647.292	6.680.056.111
	(2.328.040.309)	51.665.403.228

26. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm 2012	Năm 2011
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.641.636.402	22.405.681.227
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2.593.006.208	22.296.793.328
Thu từ kinh doanh vàng	48.630.194	108.887.899
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	725.286.113	20.253.199.436
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	725.286.113	19.352.793.748
Chi về kinh doanh vàng	-	8.042.052
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	892.363.636
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.916.350.289	2.152.481.791

27. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	Năm 2012	Năm 2011
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	360.029.700	1.688.328.524
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	30.267.356.745	11.822.465.437
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	13.193.696.412
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	(29.907.327.045)	(23.327.833.325)

28. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	Năm 2012	Năm 2011
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư		
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư		
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	-	-

29. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần.

	Năm 2012	Năm 2011
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần.	843.921.025	4.152.637.600
Từ chứng khoán vốn kinh doanh		
Từ chứng khoán vốn đầu tư		
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn		
Các khoản thu nhập khác		
Tổng cộng	843.921.025	4.152.637.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

30. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	Năm 2012	Năm 2011
Thu nhập từ hoạt động khác	61.568.947.294	3.591.001.191
+ Thu nhập từ đánh giá chênh lệch tài sản mang đi góp vốn	61.262.876.794	3.591.001.191
Chi phí từ hoạt động khác	1.791.242.240	347.534.269
Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	59.777.705.054	3.243.466.922

31. Chi phí hoạt động

	Năm 2012	Năm 2011
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	16.923.877.442	10.532.784.252
2. Chi phí cho nhân viên	188.049.882.001	149.151.744.952
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	165.113.435.622	135.371.895.401
Các khoản chi đóng góp theo lương	18.360.168.580	11.525.290.215
Chi trợ cấp	996.373.642	193.253.154
Chi công tác xã hội		
3. Chi về tài sản	87.054.693.854	64.322.426.356
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	12.849.342.824	11.098.496.235
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	264.731.765.943	123.189.928.264
Trong đó:		
Công tác phí	7.557.614.428	3.745.374.921
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD		
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng		
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)		
7. Chi phí hoạt động khác	10.930.471.000	7.150.604.000
Tổng cộng	567.690.690.240	354.347.487.824

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

32.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm 2012	Năm 2011
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	467.753.225.856	524.770.669.161
2. Các khoản mục điều chỉnh thu nhập chịu thuế:		
Trừ thu nhập được miễn thuế TNDN:	843.921.025	4.152.637.600
Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần	843.921.025	4.152.637.600
Lãi từ hợp nhất công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp Vốn chủ sở hữu		
Thu chênh lệch đánh giá lại tài sản quyền sử dụng đất		
Thu lãi công trái xây dựng tổ quốc		
Cộng chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế:	-	-
3. Thu nhập chịu thuế	466.909.304.831	520.618.031.561

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	116.727.326.208	130.154.507.890
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>116.727.326.208</u>	<u>130.154.507.890</u>

32.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
--	---	---

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

33. Tiền và các khoản tương đương tiền	Năm 2012	Năm 2011
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	113.526.874.777	112.933.664.044
Tiền gửi tại NHNN	412.726.000.112	885.357.501.760
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (không kỳ hạn và kỳ hạn < 3 tháng)	2.161.693.886.955	3.793.956.363.935
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	74.188.234.948
Tổng cộng	<u>2.687.946.761.844</u>	<u>4.866.435.764.687</u>

35. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên	Năm 2012	Năm 2011
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	1.500	1.376
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	154.395.035.622	135.371.895.401
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	22.281.522.100	12.613.918.891
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	176.676.557.722	147.985.814.292
5. Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)	8.577.502	8.198.395
6. Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	<u>9.815.364</u>	<u>8.962.319</u>

36. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	2.967.615.087	912.020.627	3.779.269.119	100.366.595
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3. Thuế TNDN	105.275.761.171	116.727.326.208	126.104.350.156	95.898.737.223
9. Các loại thuế khác	507.183.317	8.482.667.274	8.299.462.757	690.387.834
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Tổng cộng	108.750.559.575	126.122.014.109	138.183.082.032	96.689.491.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

37. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

Loại tài sản đảm bảo	Giá trị đến 31/12/2012	Giá trị đến 31/12/2011
Bất động sản	21.348.192.008.993	20.291.853.000.000
Máy móc thiết bị	729.044.050.464	1.224.453.000.000
Sổ tiết kiệm, kỳ phiếu và các giấy tờ có giá khác	1.572.077.000.000	1.085.406.000.000
Vật tư, hàng hóa	130.471.000.000	110.362.000.000
Tài sản thế chấp khác	342.392.330.527	366.116.000.000
Tổng	24.122.176.389.984	23.078.190.000.000

38. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2011
I. Bảo lãnh thanh toán	25.965.710.000	12.622.334.027
VNĐ	25.965.710.000	12.622.334.027
Ngoại tệ		
II. Bảo lãnh vay vốn	-	-
VNĐ		
Ngoại tệ		
III. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	3.110.739.000	6.105.307.961
VNĐ	3.110.739.000	6.105.307.961
Ngoại tệ		
IV. Bảo lãnh dự thầu	44.000.000	56.000.000
VNĐ	44.000.000	56.000.000
Ngoại tệ		
V. Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C	163.375.645.160	6.582.164.400
VNĐ	163.375.645.160	6.582.164.400
Ngoại tệ		
VI. Cam kết bảo lãnh khác	3.801.739.280	9.561.280.975
VNĐ	3.801.739.280	9.561.280.975
Ngoại tệ		
Tổng cộng	196.297.833.440	34.927.087.363

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số khoản nợ tiềm tàng và cam kết nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

39. Hoạt động ủy thác và đại lý TCTD không chịu rủi ro

40. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể

41. Giao dịch với các bên liên quan (trình bày ở BCTC riêng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

42. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Ban Tổng Giám Đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau niên độ ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng cần được thuyết minh, công bố trên Báo cáo tài chính này.

43. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của ngân hàng tham gia vào quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

DVT: triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phát sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	9.683.477,23	10.641.181,62	196.297,83	-	3.800.223
Ngoài nước		-	-	-	

44. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

44.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi các khách hàng và các bên đối tác của Ngân hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng ('rủi ro giao dịch'), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám Đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

44.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng

(a) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản vay và trích lập dự phòng theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh như đã trình bày trong Thuyết minh 2.8 và 2.9.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

44.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

44.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

44.2 Rủi ro thị trường

44.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		113.527							113.527
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước			412.726						412.726
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)			1.059.923	606.000		1.500.000			3.165.923
Chứng khoán kinh doanh (*)									-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)									-
Cho vay khách hàng (*)	417.820	478.435	43.772	23.207	311.542	3.057.518	4.707.980	643.203	9.683.477
Chứng khoán đầu tư (*)				300.076	1.300.147	1.000.000	1.200.000		3.800.223
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		69.521							69.521
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		574.958							574.958
Tài sản Có khác (*)		902.518							902.518
Tổng Tài sản	417.820	2.138.959	1.516.421	929.283	1.611.689	5.557.518	5.907.980	-	18.722.874
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác			1.007.491	500.000		1.500.000			3.007.491
Tiền gửi của khách hàng			329.544	7.109.649	1.596.787	1.079.169	526.033		10.641.182
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác									-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro							102.456		102.456
Phát hành giấy tờ có giá						1.000.000			1.000.000
Các khoản nợ khác		385.003							385.003
Tổng Nợ phải trả	-	385.003	1.337.035	7.609.649	1.596.787	3.579.169	628.489	-	15.136.132
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	417.820	1.753.956	179.387	(6.680.366)	14.902	1.978.349	5.279.491	-	3.586.742
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	417.820	1.753.956	179.387	(6.680.366)	14.902	1.978.349	5.279.491	-	3.586.742

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

(Chữ ký và đóng dấu)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

Chi tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		112.934							112.934
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước		885.358							885.358
Tiền, vàng, giấy tờ và cho vay các TCTD khác (*)			2.647.313	1.107.062	200.000	200.000			4.154.375
Chứng khoán kinh doanh (*)		74.188							74.188
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)									-
Cho vay khách hàng (*)	325.907	363.121	421.839	62.568	837.688	4.323.092	1.526.205	543.436	8.403.856
Chứng khoán đầu tư (*)						1.500.000	1.500.000		3.000.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		124.441							124.441
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		433.092							433.092
Tài sản Có khác (*)		833.468							833.468
Tổng Tài sản	325.907	2.826.602	3.069.152	1.169.630	1.037.688	6.023.092	3.026.205	-	18.021.712
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác			2.720.669	1.147.252	200.000	200.000	500.000		4.767.921
Tiền gửi của khách hàng			4.239.666	1.928.649	644.751	562.127	801.982		8.177.174
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác									-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro									-
Phát hành giấy tờ có giá					152	4.538	49.983		54.672
Các khoản nợ khác		382.426			213	1.050.060			1.050.273
Tổng Nợ phải trả	-	382.426	-	3.075.901	845.116	1.816.724	1.351.965	-	14.432.467
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	325.907	2.444.176	3.069.152	(1.906.271)	192.572	4.206.368	1.674.240	-	3.589.245
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	325.907	2.444.176	3.069.152	(1.906.271)	192.572	4.206.368	1.674.240	-	3.589.245

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số: B05/TCTD/HN

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

44.2 Rủi ro thị trường

44.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Chi tiêu	VND	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	91.820	19.844	611	740	511	113.527
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	392.034	20.692		-		412.726
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	3.129.515	33.347	961	-	2.102	3.165.925
Chứng khoán kinh doanh (*)	-		-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-		-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	9.476.521	206.955	-	-	-	9.683.476
Chứng khoán đầu tư (*)	3.800.223		-	-	-	3.800.223
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	69.521		-	-	-	69.521
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	574.958		-	-	-	574.958
Tài sản Có khác (*)	902.518		-	-	-	902.518
Tổng Tài sản	18.437.111	280.838	1.572	740	2.613	18.722.874
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu						
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	3.007.490	-	-	-	-	3.007.490
Tiền gửi của khách hàng	10.365.381	275.801	-	-	-	10.641.182
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	102.456		-	-	-	102.456
Phát hành giấy tờ có giá	1.000.000		-	-	-	1.000.000
Các khoản nợ khác	385.003		-	-	-	385.003
Vốn và các quỹ	3.444.868		-	-	-	3.444.868
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	18.305.198	275.801	-	-	-	18.580.999
Trạng thái tiền tệ nội bảng	131.912	5.037	1.572	740	2.613	141.875
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	131.912	5.037	1.572	740	2.613	141.875

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chi tiêu	VND	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	98.089	12.016	1.180	702	947	112.934
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	865.270	20.088	-	-	-	885.358
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	4.050.720	101.986	1.202	-	468	4.154.375
Chứng khoán kinh doanh (*)	74.188	-	-	-	-	74.188
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	8.114.829	289.027	-	-	-	8.403.856
Chứng khoán đầu tư (*)	3.000.000	-	-	-	-	3.000.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	124.441	-	-	-	-	124.441
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	433.091	-	-	-	-	433.091
Tài sản Có khác (*)	832.250	1.210	8	-	-	833.468
Tổng Tài sản	17.592.877	424.326	2.390	702	1.415	18.021.711
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu						
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	4.620.669	147.252	-	-	-	4.767.921
Tiền gửi của khách hàng	7.939.429	235.830	1.916	-	-	8.177.174
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	54.672	-	-	-	-	54.672
Phát hành giấy tờ có giá	1.050.273	-	-	-	-	1.050.273
Các khoản nợ khác	380.128	2.298	-	-	-	382.426
Vốn và các quỹ	3.453.868	-	-	-	-	3.453.868
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	17.499.040	385.380	1.916	-	-	17.886.335
Trạng thái tiền tệ nội bảng	93.838	38.946	475	702	1.415	135.376
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	93.838	38.946	475	702	1.415	135.376

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

44.2 Rủi ro thị trường

44.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày
 - Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt
 - Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán 31/12/2012 đến ngày đáo hạn:

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			113.527				113.527
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước			412.726				412.726
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)			1.559.922		1.606.000		3.165.922
Chứng khoán kinh doanh (*)							-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)							
Cho vay khách hàng (*)	477.960	252.402	1.388.337	1.668.790	3.833.474	1.644.003	9.583.477
Chứng khoán đầu tư (*)			400.076	1.200.147	1.500.000	700.000	3.800.223
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)						69.521	69.521
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư							574.959
Tài sản Có khác (*)			902.518				902.518
Tổng Tài sản	477.960	252.402	4.777.106	2.868.937	6.939.474	2.413.524	18.722.874
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác			1.507.490		1.500.000		3.007.490
Tiền gửi của khách hàng			2.252.001	2.510.622	4.363.836	1.514.723	10.641.182
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác							-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro						102.456	102.456
Phát hành giấy tờ có giá					1.000.000		1.000.000
Các khoản nợ khác			385.004				385.004
Tổng Nợ phải trả	-	-	4.144.495	2.510.622	6.863.836	1.617.179	15.136.132
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	477.960	252.402	632.612	358.315	75.638	796.345	3.586.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán 31/12/2011 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			112.934				112.934
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước			885.357				885.357
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)			2.688.864	1.065.511	400.000		4.154.375
Chứng khoán kinh doanh (*)			74.188	1.050.000			1.124.188
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)							
Cho vay khách hàng (*)	233.062	92.845	90.063	3.755.733	3.843.687	388.466	8.403.856
Chứng khoán đầu tư (*)						1.950.000	1.950.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)						124.441	124.441
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư							433.092
Tài sản Có khác (*)			833.468				833.468
Tổng Tài sản	233.062	92.845	4.684.874	5.871.244	4.243.687	2.462.907	18.021.711
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác			2.752.921	1.315.000	700.000		4.767.921
Tiền gửi của khách hàng			1.228.134	3.998.209	2.116.998	833.833	8.177.174
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác							
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro						54.672	54.672
Phát hành giấy tờ có giá						1.050.273	1.050.273
Các khoản nợ khác			382.426				382.426
Tổng Nợ phải trả			4.363.481	5.313.209	2.816.998	1.938.778	14.432.466
Mức chênh lệch khoản ròng	233.062	92.845	321.393	558.035	1.426.689	524.129	3.589.245

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

44. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

44.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

Kiên Giang, ngày 07 tháng 01 năm 2013

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Huỳnh Chí Thiện

Nguyễn Châu

Trần Khắc Khoan



American Auditing is the leading professional services firm that delivers the value clients care about.

We bring our clients the ideas they need to make the most informed decisions. We explore alternatives and identify the best solutions. We help our clients achieve results that make them more competitive, improve their profitability, and increase stakeholder value.

OFFICES IN VIETNAM

- ✦ The Southern Area
VCCI Tower , 171 Vo Thi Sau, Dist.3, Ho Chi Minh City, Viet Nam
- ✦ The Northern Area
A12, Block X1, Lien Co Quan Zone, Tu Liem Dist, Ha Noi Capital, Viet Nam
- ✦ The Western Area
81 Chau Van Liem St, Ninh Kieu Dist, Can Tho City, Viet Nam
- ✦ The Centre Area
Floor 3nd, Danabook Tower, 76-78 Bach Dang , Da Nang City, Viet Nam

HOT LINE

- Office : (84-8) 39 321 284
- Fax : (84-8) 39 321 286
- Mobile : 0903 699 894

FUTHER INFORMATION

- Email : info@aa.com.vn
- Website: www.aa.com.vn

American Auditing (AA) was established at Vietnam in year 2001 and approved to audit securities -issuing organizations, securities-listing organizations, securities-trading organizations, valuation of businesses, the general State-owned company and foreign group company according to Decision No.1938/QD-BTC of Ministry of Finance, Vietnam, Decision No. 1078/QD-UBCK of the state securities commission, Vietnam and Decision Nq. 16702/VACPA of Vietnam Association of Certified Public Accountants